



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BÉNTRE
ĐC : 12 đường số 1, ấp An Thuận A, xã Mỹ Thạnh An, TPBT
☎ (0275) 3829857 – 3822376. Fax : (0275) 3822319. Email : vlxdentre@yahoo.com.vn

Vatlieuxaydungbentre

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2018

THÁNG 04 NĂM 2018

CTY CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG
BẾN TRE
Số: 04/CBTT/2018
" V/v Báo cáo tài chính quý 1 "

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Bến Tre, ngày 20 tháng 04 năm 2018

**Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

- 1- Tên Công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE
- 2- Mã chứng khoán : VXB
- 3- Địa chỉ trụ sở chính : Số 12, đường số 1, ấp An Thuận A, xã Mỹ Thạnh An, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre
- 4- Điện thoại : 0275 3822319 - 3829857 Fax : 0275 3822319
- 5- Người thực hiện công bố thông tin : PHAN QUỐC THÔNG
- 6- Nội dung của thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2018 của Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng Bến Tre được lập ngày 20 tháng 04 năm 2018 bao gồm: BCDKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC
- 7- Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.vlxdbentre.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi,
- Lưu KT.

Ngày 20 tháng 04 năm 2018
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC



PHAN QUỐC THÔNG

CTY CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE
Số 12, đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ
Thạnh An, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Mẫu số B 01a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý I Năm 2018
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính : VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		129.725.215.240	130.801.492.938
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.194.373.241	8.610.038.734
1-Tiền	111		2.194.373.241	8.610.038.734
2-Các khoản tương đương tiền	112			
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		95.113.039.779	97.905.357.077
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		66.485.966.765	75.603.934.919
1- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.288.825.138	1.078.022.431
2- Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		27.980.299.506	21.865.451.357
3- Phải thu ngắn hạn khác	136		(642.051.630)	(642.051.630)
4- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		32.417.802.220	24.286.097.127
IV- Hàng tồn kho	140		32.417.802.220	24.286.097.127
1-Hàng tồn kho	141			
2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V-Tài sản ngắn hạn khác	150		0	0
1-Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153		0	0
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		62.760.835.904	56.537.385.866
I-Các khoản phải thu dài hạn	210		2.706.583.432	2.706.583.432
1- Phải thu dài hạn khác	216		2.706.583.432	2.706.583.432
2-Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			0
II-Tài sản cố định	220		15.196.814.767	15.786.990.420
1-Tài sản cố định hữu hình	221	V.2.1	14.361.020.164	14.951.195.817
-Nguyên giá	222		30.417.255.939	30.417.255.939
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16.056.235.775)	(15.466.060.122)
2-Tài sản cố định vô hình	227		835.794.603	835.794.603
-Nguyên giá	228		835.794.603	835.794.603
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III-Bất động sản đầu tư	230		13.848.002.964	13.848.002.964
-Nguyên giá	231		13.848.002.964	13.848.002.964
-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV-Tài sản dở dang dài hạn	240		26.649.925.737	20.616.348.731
1-Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		23.325.252.897	17.807.680.031

ĐƠN VỊ TÍNH VND

CTY CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Số 12, đường số 1, ấp An Thuận A, xã Mỹ
Thạnh An, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I NĂM 2018**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.2.4	37.138.121.477	33.942.245.969	37.138.121.477	33.942.245.969
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		37.138.121.477	33.942.245.969	37.138.121.477	33.942.245.969
4- Giá vốn hàng bán	11		32.852.181.520	29.473.478.370	32.852.181.520	29.473.478.370
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.285.939.957	4.468.767.599	4.285.939.957	4.468.767.599
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.263.259	3.505.980	1.263.259	3.505.980
7- Chi phí tài chính	22		1.443.100.082	1.633.298.652	1.443.100.082	1.633.298.652
Trong đó: - Chi phí lãi vay	23		1.443.100.082	1.633.298.652	1.443.100.082	1.633.298.652
8- Chi phí bán hàng	25		735.224.848	1.003.504.866	735.224.848	1.003.504.866
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.681.324.415	1.570.981.967	1.681.324.415	1.570.981.967
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		427.553.871	264.488.094	427.553.871	264.488.094
11- Thu nhập khác	31		122.420.305	297.167.048	122.420.305	297.167.048
12- Chi phí khác	32		0	14.815.290	0	14.815.290
13- Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		122.420.305	282.351.758	122.420.305	282.351.758
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		549.974.176	546.839.852	549.974.176	546.839.852
15- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.2.5	109.994.835	109.928.167	109.994.835	109.928.167
16- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	0
17- Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	V.2.6	439.979.341	436.911.685	439.979.341	436.911.685
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	V.2.6	109	108	109	108
19- Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THỊ KIM THI

PHAN TẤN MỸ



PHAN QUỐC THÔNG

CTY CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE
Số 12, đường số 1, ấp An Thuận A, xã Mỹ Thạnh
An, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý I năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		54.380.171.509	71.491.785.308
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(3.395.217.821)	(9.491.421.535)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.543.499.921)	(2.484.495.094)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.701.187.052)	(1.634.641.932)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(578.165.942)	(387.772.624)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10.864.163.024	3.816.725.437
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(24.583.182.799)	(36.284.815.279)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		33.443.080.998	25.025.364.281
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(79.425.000)	(18.960.182)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		52.101.000	85.533.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.263.259	3.193.156
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(26.060.741)	69.765.974
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		436.057.019	

13/03/2018

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NAM NAY	NAM TRƯỚC
1	2	3	4	5
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(40.268.742.769)	(32.244.513.929)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(39.832.685.750)	(32.244.513.929)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(6.415.665.493)	(7.149.383.674)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.610.038.734	8.661.217.172
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		2.194.373.241	1.511.833.498

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





NGUYỄN THỊ KIM THI

PHAN TẤN MỸ

PHAN QUỐC THÔNG

= 01 / V P K T I

CTY CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE
Số 12, đường số 1, ấp An Thuận A, xã Mỹ Thạnh An
Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Mẫu số B 09a - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BT
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ I NĂM 2018

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng Bến Tre được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1852/QĐ-UB ngày 24/05/2004 của UBND tỉnh Bến Tre, đăng ký hoạt động kinh doanh theo giấy phép số 5503000020 ngày 01/09/2004, số 1300108704 thay đổi lần 8 ngày 20/10/2009, thay đổi lần 9 ngày 13/04/2010, thay đổi lần 10 ngày 31/08/2011, thay đổi lần thứ 11 ngày 29/05/2013 và thay đổi lần thứ 12 ngày 17/01/2014

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất - Thương mại - Xây dựng - Kinh doanh bất động sản

3. Ngành nghề kinh doanh : Theo giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 5503000020 lần đầu ngày 01/09/2004 (số 1300108704 đăng ký lại lần 12 ngày 17/01/2014):

- Lắp đặt hệ thống điện
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa
- Xây dựng công trình công ích
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất
- Bốc xếp hàng hóa
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu
- Chuẩn bị mặt bằng
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại
- Xây dựng nhà các loại
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí
- Kinh doanh cho thuê cảng, kho bãi. Đầu tư dự án xây dựng công trình công nghiệp, công trình dân dụng
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê)

==
/G
H
Y,
ZE
==

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ Kế toán Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính và các Thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ tài chính.

2. Chấp hành tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

3. Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc: ghi nhận thực tế phát sinh
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng

2. Chính sách kế toán áp dụng đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : được đánh giá trên nguyên tắc giá gốc
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho : theo phương pháp bình quân
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : theo quy định của Bộ Tài chính

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ : theo quy định của chuẩn mực kế toán
- Phương pháp khấu hao TSCĐ : phương pháp đường thẳng

4. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao bất động sản đầu tư: không có

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết : không có
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: theo thực tế phát sinh
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác : theo thực tế phát sinh
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn : theo quy định

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất , kinh doanh trong kỳ khi phát sinh
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí vay được xác định một cách đáng tin cậy.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả và chi phí trích trước : theo quy định

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu theo thực tế phát sinh
- Ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : không có
- Ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : theo thực tế phát sinh

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

08
T
W
20
W

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính theo chuẩn mực kế toán Việt Nam

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính: theo thực tế phát sinh

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại: theo chuẩn mực kế toán

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

1. Tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ:

Do đặc thù hàng hóa kinh doanh của công ty là vật liệu xây dựng nên lượng tiêu thụ mạnh chủ yếu vào mùa khô, và cuối năm các công trình xây dựng hoàn thiện nên doanh thu sẽ tăng cao hơn. Tuy nhiên, doanh thu về hoạt động xây dựng sẽ bị lệ thuộc vào sự nghiệm thu quyết toán của chủ đầu tư.

2. Tính chất và giá trị của các khoản mục:

2.1-Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa	Máy móc	Phương tiện	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Đầu kỳ	7.662.022.661	4.326.529.934	17.891.937.462	221.702.728	315.063.154	30.417.255.939
2. Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0
<i>Mua sắm mới</i>						0
<i>Xây dựng cơ bản</i>						0
3. Giảm trong kỳ						
4. Cuối kỳ	7.662.022.661	4.326.529.934	17.891.937.462	221.702.728	315.063.154	30.417.255.939
II. Giá trị hao mòn						
1. Đầu kỳ	3.606.352.057	3.984.219.097	7.431.534.695	128.891.119	315.063.154	15.466.060.122
2. Tăng trong kỳ	59.081.025	49.103.099	473.398.554	8.592.975	0	590.175.653
<i>Khấu hao</i>	59.081.025	49.103.099	473.398.554	8.592.975		
3. Giảm trong kỳ						
4. Cuối kỳ	3.665.433.082	4.033.322.196	7.904.933.249	137.484.094	315.063.154	16.056.235.775
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu kỳ	4.055.670.604	342.310.837	10.460.402.767	92.811.609	0	14.951.195.817
2. Tại ngày cuối kỳ	3.996.589.579	293.207.738	9.987.004.213	84.218.634	0	14.361.020.164

2.2 -Nợ phải trả

Chi tiết:

a> Nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn
- Người mua trả tiền trước
- Phải trả người bán ngắn hạn
- Các khoản khác

b> Nợ dài hạn

- Vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	115.974.874.314	121.022.230.964
	87.474.930.284	87.709.881.420
	11.542.219.232	7.175.083.562
	3.837.263.950	1.213.945.552
	13.120.460.848	24.923.320.430
	13.309.550.000	3.014.800.000
	13.309.550.000	3.014.800.000

- Là khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bến Tre theo hợp đồng số 01/2017/670816/HĐTD ngày 29/12/2017.

- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Khu tái định cư Phú Tân (giai đoạn 1)

2.3 - Nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	40.490.060.000	4.067.762.000	14.152.369.189	4.591.656.651	63.301.847.840
Số dư đầu kỳ này	40.490.060.000	4.067.762.000	14.152.369.189	4.591.656.651	63.301.847.840
Tăng từ lãi trong kỳ				439.979.341	
Giảm do phân phối lợi nhuận				540.200.351	
Số dư cuối kỳ này	40.490.060.000	4.067.762.000	14.152.369.189	4.491.435.641	63.201.626.830

* Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Theo giấy chứng nhận đăng ký DN		Vốn điều lệ đã góp (VND)
	VND	Tỷ lệ (%)	
- Cổ đông nhà nước	20.146.260.000	49,76	20.146.260.000
- Cổ đông khác	20.343.800.000	50,24	20.343.800.000
Cộng	40.490.060.000	100	40.490.060.000

* Cổ phiếu

Chi tiết gồm	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.049.006	4.049.006
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.049.006	4.049.006
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	4.049.006	4.049.006
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP	-	-

2.4 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết	Quý 1/2018	Quý 1/2017
- Doanh thu hàng hóa	12.259.981.506	14.659.521.674
- Doanh thu thành phẩm	3.478.095.727	2.499.626.498
- Doanh thu xây dựng & san lấp mặt bằng	20.830.639.349	16.111.555.194
- Doanh thu vận tải	310.858.507	413.213.481
- Doanh thu bán nền khu TĐC	258.546.388	258.329.122
Cộng	37.138.121.477	33.942.245.969

2.5 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi tiết:	Quý 1/2018	Quý 1/2017

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	549.974.176	546.839.852
Các khoản điều chỉnh tăng	-	2.800.981
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Thu nhập chịu thuế	549.974.176	549.640.833
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	109.994.835	109.928.167

2.6 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 1/2018	Quý 1/2017
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập DN	439.979.341	436.911.685
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	439.979.341	436.911.685
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.049.006	4.049.006
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	109	108

VI - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Lương của các thành viên chủ chốt và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát

Chi tiết	Quý 1/2018	Quý 1/2017
Lương	198.336.600	198.336.600
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	198.336.600	198.336.600
Cộng	198.336.600	198.336.600

Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc niên độ đến ngày phát hành báo cáo tài chính Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 được Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 20 tháng 04 năm 2018.

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THỊ KIM THI

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHAN TẤN MỸ



PHAN QUỐC THÔNG